

Số: 108 /QĐ-BDD

Gia Lai, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh năm 2025 của các Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội và các xã, phường

BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH);

Căn cứ Quyết định số 56/2017/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND tỉnh Bình Định (cũ) về việc ban hành Quy chế trích lập, quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của UBND tỉnh Bình Định (cũ) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 56/2017/QĐ-UBND;

Căn cứ Quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của UBND tỉnh về việc tiếp tục áp dụng Quy chế trích lập, quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Tờ trình số 2063/TTr-NHCS ngày 26/12/2025; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 6398/STC-QLNS ngày 26/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh năm 2025 của các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường được phân bổ chỉ tiêu kế hoạch tín dụng tại Điều 1 Quyết định này triển khai thực hiện cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Giám đốc các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- Các thành viên BDD HĐQT;
- PVPVX;
- Lưu: VT, V4.

[Signature]

**TM. BDD HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TRƯỞNG BAN**



[Signature]

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Lâm Hải Giang**

PHỤ LỤC:

Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh năm 2025 của các Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội và các xã, phường

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày /12/2025
của BĐD HĐQT NHCSXH tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
I	Phòng giao dịch Tuy Phước	70.719,6	-66,0	70.653,6
1	Xã Tuy Phước	37.921,0	-1.155,0	36.766,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	37.285,0	-1.175,0	36.110,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	636,0	+20,0	656,0
2	Xã Tuy Phước Bắc	236,0	+16,0	252,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	236,0	+16,0	252,0
3	Xã Tuy Phước Tây	12.926,9	+394,0	13.320,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	12.583,9	+469,0	13.052,9
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	343,0	-75,0	268,0
4	Xã Tuy Phước Đông	19.635,7	+679,0	20.314,7
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	19.049,7	+782,0	19.831,7
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	586,0	-103,0	483,0
II	Phòng giao dịch Vân Canh	56.407,9	-161,0	56.246,9
1	Xã Vân Canh	9.740,5	+55,0	9.795,5
	Cho vay hộ nghèo	571,5	-65,0	506,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	3.589,0	-180,0	3.409,0
	Cho vay phát triển Kinh tế-Xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số theo NĐ 28	1.280,0	+80,0	1.360,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	4.300,0	+220,0	4.520,0
2	Xã Canh Liên	4.565,0	-1.580,0	2.985,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	165,0	-20,0	145,0
	Cho vay phát triển Kinh tế-Xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số theo NĐ 28	120,0	-40,0	80,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	4.280,0	-1.520,0	2.760,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	(QĐ 07/QĐ-UBND)			
3	Xã Canh Vinh	42.102,4	+1.364,0	43.466,4
	Cho vay hộ nghèo	103,9	-39,0	64,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	37.996,5	+300,0	38.296,5
	Cho vay phát triển Kinh tế-Xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số theo ND 28	1.240,0	-40,0	1.200,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	202,0	-134,0	68,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	2.560,0	+1.277,0	3.837,0
III	Phòng giao dịch An Nhơn	24.883,4	-50,0	24.833,4
1	Phường An Nhơn	23.341,8	+205,0	23.546,8
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	23.065,0	+255,0	23.320,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	276,8	-50,0	226,8
2	Phường An Nhơn Bắc	1.100,0	-78,0	1.022,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.100,0	-78,0	1.022,0
3	Phường An Nhơn Nam	271,8	-125,0	146,8
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	271,8	-125,0	146,8
4	Xã An Nhơn Tây	169,8	-52,0	117,8
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	49,8	-50,0	-0,2
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	120,0	-2,0	118,0
IV	Phòng giao dịch Tây Sơn	84.653,5	-34,0	84.619,5
1	Xã Bình An	18.960,0	-978,0	17.982,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	18.488,2	-893,0	17.595,2
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	471,8	-85,0	386,8
2	Xã Tây Sơn	18.024,3	+424,0	18.448,3
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	16.990,0	+531,0	17.521,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	270,0	-10,0	260,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	764,3	-97,0	667,3
3	Xã Bình Hiệp	16.255,7	+47,0	16.302,7
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	16.021,0	+131,0	16.152,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	234,7	-84,0	150,7
4	Xã Bình Khê	18.071,1	+200,0	18.271,1
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	16.581,0	+314,0	16.895,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	770,1	-90,0	680,1
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	720,0	-24,0	696,0
5	Xã Bình Phú	13.342,4	+273,0	13.615,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	13.129,0	+162,0	13.291,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	213,4	+111,0	324,4
V	Phòng giao dịch Vĩnh Thạnh	45.357,9	+47,0	45.404,9
1	Xã Vĩnh Quang	13.327,0	+264,0	13.591,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	13.065,0	+273,0	13.338,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	262,0	-9,0	253,0
2	Xã Vĩnh Sơn	1.271,0	-283,0	988,0
	Cho vay hộ nghèo	50,0	-50,0	0,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.221,0	-233,0	988,0
3	Xã Vĩnh Thạnh	13.954,9	-492,0	13.462,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	11.979,9	-356,0	11.623,9
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	300,0	-14,0	286,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	195,0	-82,0	113,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	1.480,0	-40,0	1.440,0
4	Xã Vĩnh Thịnh	16.805,0	+558,0	17.363,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	12.231,0	+816,0	13.047,0
	Cho vay phát triển Kinh tế-Xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số theo ND 28	1.440,0	-40,0	1.400,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	694,0	-178,0	516,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	2.440,0	-40,0	2.400,0
VI	Phòng giao dịch Phù Cát	100.071,3	+75,0	100.146,3
1	Xã Xuân An	12.118,0	+6,0	12.124,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng	11.954,0	+50,0	12.004,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	việc làm			
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	164,0	-44,0	120,0
2	Xã Đề Gi	21.070,3	+110,0	21.180,3
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	20.613,3	+165,0	20.778,3
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	457,0	-55,0	402,0
3	Xã Cát Tiến	13.045,0	+417,0	13.462,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	12.106,0	+580,0	12.686,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	419,0	-153,0	266,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	520,0	-10,0	510,0
4	Xã Hòa Hội	12.146,0	-149,0	11.997,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	11.894,0	+63,0	11.957,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	252,0	-212,0	40,0
5	Xã Hội Sơn	12.519,0	-73,0	12.446,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	12.452,0	-123,0	12.329,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	67,0	+50,0	117,0
6	Xã Ngô Mây	11.889,0	+11,0	11.900,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	11.687,0	-35,0	11.652,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	202,0	+46,0	248,0
7	Xã Phù Cát	17.284,0	-247,0	17.037,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	16.878,0	+17,0	16.895,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	406,0	-264,0	142,0
VII	Phòng giao dịch Phù Mỹ	73.083,1	+76,0	73.159,1
1	Xã An Lương	17.298,0	+512,0	17.810,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	16.135,0	+1.000,0	17.135,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	294,0	-6,0	288,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	869,0	-482,0	387,0
2	Xã Bình Dương	15.007,0	+1.019,0	16.026,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.094,0	-10,0	1.084,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	13.183,0	+1.000,0	14.183,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	140,0	+69,0	209,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	590,0	-40,0	550,0
3	Xã Phù Mỹ	10.132,0	-808,0	9.324,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	9.710,0	-683,0	9.027,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	-5,0	95,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	322,0	-120,0	202,0
4	Xã Phù Mỹ Bắc	11.862,0	+431,0	12.293,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	11.467,0	+607,0	12.074,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	395,0	-176,0	219,0
5	Xã Phù Mỹ Nam	8.089,0	-426,0	7.663,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	7.561,0	-321,0	7.240,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	294,0	-6,0	288,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	234,0	-99,0	135,0
6	Xã Phù Mỹ Tây	9.597,0	-631,0	8.966,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	9.446,0	-558,0	8.888,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	151,0	-73,0	78,0
7	Xã Phù Mỹ Đông	1.098,1	-21,0	1.077,1
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	280,0	-10,0	270,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	818,1	-11,0	807,1
VIII	Phòng giao dịch Hoài Ân	99.001,1	0,0	99.001,1
1	Xã Vạn Đức	17.200,3	+65,2	17.265,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	16.396,0	+231,0	16.627,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	804,3	-165,8	638,5
2	Xã Ân Hảo	23.292,5	+483,9	23.776,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	22.417,0	+548,0	22.965,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	875,5	-64,1	811,4
3	Xã Ân Tường	14.454,0	-392,4	14.061,6

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	13.685,0	-413,0	13.272,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	769,0	+20,6	789,6
4	Xã Hoài Ân	30.063,8	-1.482,6	28.581,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	29.169,0	-1.555,0	27.614,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	894,8	+72,4	967,2
5	Xã Kim Sơn	13.990,5	+1.325,9	15.316,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	13.190,9	+1.350,0	14.540,9
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	799,6	-24,1	775,5
IX	Phòng giao dịch Hoài Nhơn	120.743,0	+318,0	121.061,0
1	Phường Tam Quan	10.803,7	-682,0	10.121,7
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	623,0	-27,0	596,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	10.036,7	-625,0	9.411,7
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	144,0	-30,0	114,0
2	Phường Bồng Sơn	13.326,3	+571,0	13.897,3
	Cho vay hộ nghèo	50,0	-50,0	0,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	350,0	+100,0	450,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	12.007,3	+615,0	12.622,3
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	370,0	-160,0	210,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	549,0	+66,0	615,0
3	Phường Hoài Nhơn	27.438,4	+519,0	27.957,4
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	9.423,0	-60,0	9.363,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	16.986,4	+628,0	17.614,4
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	490,0	-40,0	450,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	539,0	-9,0	530,0
4	Phường Hoài Nhơn Bắc	16.351,8	-1.668,0	14.683,8
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	696,0	-115,0	581,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	15.184,8	-1.479,0	13.705,8

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	471,0	-74,0	397,0
5	Phường Hoài Nhơn Nam	17.859,7	+1.337,0	19.196,7
	Cho vay hộ nghèo	-	+50,0	50,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	5.771,0	+477,0	6.248,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	11.762,7	+900,0	12.662,7
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	326,0	-90,0	236,0
6	Phường Hoài Nhơn Tây	12.270,2	-597,0	11.673,2
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	2.243,0	-219,0	2.024,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	9.997,2	-348,0	9.649,2
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	30,0	-30,0	0,0
7	Phường Hoài Nhơn Đông	22.692,9	+838,0	23.530,9
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.806,0	-136,0	1.670,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	18.734,9	+1.145,0	19.879,9
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	2.152,0	-171,0	1.981,0
X	Phòng giao dịch An Lão	40.251,9	-154,0	40.097,9
1	Xã An Hòa	19.997,1	+210,0	20.207,1
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	19.836,9	+167,2	20.004,1
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	160,2	+42,8	203,0
2	Xã An Lão	9.222,4	+969,0	10.191,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	9.047,0	+1.043,2	10.090,2
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	175,4	-74,2	101,2
3	Xã An Toàn	1.640,0	-612,6	1.027,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	1.640,0	-612,6	1.027,4
4	Xã An Vinh	9.392,4	-720,4	8.672,0
	Cho vay hộ nghèo	164,0	-114,0	50,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.307,0	-435,8	1.871,2
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	161,4	-130,6	30,8
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	6.760,0	-40,0	6.720,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	(QĐ 07/QĐ-UBND)			
XI	Hội sở tỉnh Gia Lai	175.447,9	+115,0	175.562,9
1	Phường Quy Nhơn	39.057,4	-1.978,0	37.079,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	33.625,4	-1.605,2	32.020,2
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	3.702,0	-119,8	3.582,2
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	1.730,0	-253,0	1.477,0
2	Phường Quy Nhơn Nam	26.776,0	-1.290,0	25.486,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	23.146,0	-1.562,0	21.584,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	3.475,0	+21,0	3.496,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	155,0	+251,0	406,0
3	Phường Quy Nhơn Bắc	24.341,0	-408,0	23.933,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	20.484,0	-436,0	20.048,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	3.657,0	-94,0	3.563,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	200,0	+122,0	322,0
4	Phường Quy Nhơn Tây	25.970,0	+3.376,0	29.346,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	24.227,0	+3.363,0	27.590,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	1.614,0	+28,0	1.642,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	89,0	-13,0	76,0
	Cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (QĐ 07/QĐ-UBND)	40,0	-2,0	38,0
5	Phường Quy Nhơn Đông	45.747,3	563,0	46.310,3
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	43.302,0	1.511,0	44.813,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	912,0	-432,0	480,0
	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	1.533,3	-516,0	1.017,3
6	Xã Nhơn Châu	4.311,0	-549,0	3.762,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	4.311,0	-549,0	3.762,0
7	Cho vay NOXH (trực tiếp)	9.245,2	+401,0	9.646,2
XII	Phòng giao dịch Pleiku	18.066,0	+396,0	18.462,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
1	Phường An Phú	980,0	+743,0	1.723,0
	Cho vay hộ cận nghèo	410,0	+50,0	460,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	500,0	-2,0	498,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-	+700,0	700,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	70,0	-5,0	65,0
2	Xã Biển Hồ	9.539,0	-777,0	8.762,0
	Cho vay hộ nghèo	1.400,0	+156,0	1.556,0
	Cho vay hộ cận nghèo	7.729,0	-733,0	6.996,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	410,0	-200,0	210,0
3	Phường Pleiku	2.150,0	-534,0	1.616,0
	Cho vay hộ cận nghèo	100,0	-30,0	70,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	2.000,0	-600,0	1.400,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	50,0	+96,0	146,0
4	Phường Thống Nhất	1.346,0	+164,0	1.510,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	1.196,0	-96,0	1.100,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	150,0	+260,0	410,0
5	Phường Diên Hồng	350,0	-310,0	40,0
	Cho vay hộ cận nghèo	300,0	-300,0	0,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	50,0	-10,0	40,0
6	Xã Gào	3.371,0	+1.106,0	4.477,0
	Cho vay hộ nghèo	2.471,0	+34,0	2.505,0
	Cho vay hộ cận nghèo	900,0	+872,0	1.772,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-	+200,0	200,0
7	Phường Hội Phú	330,0	+4,0	334,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	30,0	+1,0	31,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	300,0	+3,0	303,0
XIII	Phòng giao dịch An Khê	77.587,0	-197,0	77.390,0
1	Phường An Bình	20.400,0	-697,0	19.703,0
	Cho vay hộ nghèo	-	+45,0	45,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	20.400,0	-742,0	19.658,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
2	Phường An Khê	36.897,0	-4.552,0	32.345,0
	Cho vay hộ nghèo	200,0	-50,0	150,0
	Cho vay hộ cận nghèo	300,0	-15,0	285,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	34.797,0	-3.620,0	31.177,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	1.000,0	-562,0	438,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	600,0	-305,0	295,0
3	Xã Cửu An	20.290,0	+5.052,0	25.342,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	20.090,0	+4.852,0	24.942,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	+200,0	400,0
XIV	Phòng giao dịch Kbang	41.406,0	+8,0	41.414,0
1	Xã Sơn Lang	6.982,0	-1.413,0	5.569,0
	Cho vay hộ nghèo	180,0	+150,0	330,0
	Cho vay hộ cận nghèo	720,0	+127,0	847,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	6.082,0	-1.690,0	4.392,0
2	Xã Tơ Tung	7.246,0	+1.266,0	8.512,0
	Cho vay hộ nghèo	860,0	-171,0	689,0
	Cho vay hộ cận nghèo	990,0	-59,0	931,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	50,0	-4,0	46,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	5.346,0	+1.500,0	6.846,0
3	Xã Đăk Rong	1.835,0	+221,0	2.056,0
	Cho vay hộ nghèo	420,0	-7,0	413,0
	Cho vay hộ cận nghèo	541,0	-95,0	446,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	874,0	+323,0	1.197,0
4	Xã Kbang	6.134,0	-481,0	5.653,0
	Cho vay hộ nghèo	923,0	-172,0	751,0
	Cho vay hộ cận nghèo	1.480,0	-362,0	1.118,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	3.731,0	+53,0	3.784,0
5	Xã Krong	680,0	-133,0	547,0
	Cho vay hộ nghèo	230,0	+50,0	280,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ cận nghèo	170,0	-3,0	167,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	280,0	-180,0	100,0
6	Xã Kông Bơ La	18.529,0	+548,0	19.077,0
	Cho vay hộ nghèo	596,0	+153,0	749,0
	Cho vay hộ cận nghèo	900,0	+477,0	1.377,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	98,0	-42,0	56,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	16.605,0	-30,0	16.575,0
	Cho vay phát triển Kinh tế-Xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số theo ND 28	330,0	-10,0	320,0
XV	Phòng giao dịch Đắk Đoa	27.864,0	+63,0	27.927,0
1	Xã Đak Somei	1.371,0	-7,0	1.364,0
	Cho vay hộ nghèo	745,0	-3,0	742,0
	Cho vay hộ cận nghèo	626,0	-4,0	622,0
2	Xã Đak Đoa	14.036,0	+353,0	14.389,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	13.476,0	+253,0	13.729,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	560,0	+100,0	660,0
3	Xã Ia Băng	3.485,0	+43,0	3.528,0
	Cho vay hộ cận nghèo	910,0	+40,0	950,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	2.575,0	+3,0	2.578,0
4	Xã KDang	1.105,0	-45,0	1.060,0
	Cho vay hộ nghèo	370	-5	365
	Cho vay hộ cận nghèo	735,0	-40,0	695,0
5	Xã Kon Gang	7.867,0	-281,0	7.586,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	500,0	-5,0	495,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	6.367,0	-256,0	6.111,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	1.000,0	-20,0	980,0
XVI	Phòng giao dịch Chư Prông	51.724,0	-201,5	51.522,5
1	Xã Bàu cạn	8.831,0	-1.746,0	7.085,0
	Cho vay hộ nghèo	1.650,0	-805,0	845,0
	Cho vay hộ cận nghèo	1.850,0	-700,0	1.150,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	25,0	-25,0	0,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	100,0	-100,0	0,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	250,0	-250,0	0,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	4.956,0	134,0	5.090,0
2	Xã Chư Prông	13.780,0	+1.568,5	15.348,5
	Cho vay hộ nghèo	2.200,0	+1.140,0	3.340,0
	Cho vay hộ cận nghèo	1.200,0	+1.151,0	2.351,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300,0	+96,0	396,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	150,0	-50,0	100,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	9.430,0	-756,0	8.674,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	500,0	-12,5	487,5
3	Xã Ia Bông	5.486,0	-245,0	5.241,0
	Cho vay hộ nghèo	1.350,0	+115,0	1.465,0
	Cho vay hộ cận nghèo	650,0	-190,0	460,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300,0	-80,0	220,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	100,0	-100,0	0,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	3.086,0	+10,0	3.096,0
4	Xã Ia Lâu	7.103,0	+1.448,0	8.551,0
	Cho vay hộ nghèo	1.500,0	-160,0	1.340,0
	Cho vay hộ cận nghèo	500,0	+140,0	640,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	100,0	+200,0	300,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	150,0	+204,0	354,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	4.853,0	+1.064,0	5.917,0
5	Xã Ia Mơ	830,0	-115,0	715,0
	Cho vay hộ nghèo	100,0	-50,0	50,0
	Cho vay hộ cận nghèo	150,0	-100,0	50,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	100,0	-100,0	0,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-	+195,0	195,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	480,0	-60,0	420,0
6	Xã Ia Pia	9.118,0	-326,0	8.792,0
	Cho vay hộ nghèo	1.950,0	+120,0	2.070,0
	Cho vay hộ cận nghèo	2.250,0	+15,0	2.265,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	52,0	-38,0	14,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	200,0	-175,0	25,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	685,0	-436,0	249,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	3.051,0	+188,0	3.239,0
7	Xã Ia Púch	1.200,0	-253,0	947,0
	Cho vay hộ nghèo	550,0	-100,0	450,0
	Cho vay hộ cận nghèo	450,0	-50,0	400,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	100,0	-100,0	0,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	100,0	-3,0	97,0
8	Xã Ia Tôr	5.376,0	-533,0	4.843,0
	Cho vay hộ nghèo	700,0	-280,0	420,0
	Cho vay hộ cận nghèo	1.050,0	-270,0	780,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300,0	+259,0	559,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	100,0	+210,0	310,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	3.226,0	-452,0	2.774,0
XVII	Phòng giao dịch Ia Grai	37.577,0	-73,5	37.503,5
1	Xã Ia Chia	3.371,0	70,0	3.441,0
	Cho vay hộ cận nghèo	930,0	-50,0	880,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	2.241,0	+220,0	2.461,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	-100,0	100,0
2	Xã Ia Grai	9.259,0	+454,5	9.713,5

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ nghèo	810	-15	795
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	8.209,0	-88,0	8.121,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-	+487,5	487,5
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	240,0	+70,0	310,0
3	Xã Ia Hrug	9.989,0	-62,0	9.927,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	9.169,0	+44,0	9.213,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	500,0	-100,0	400,0
	Cho vay phát triển Kinh tế-Xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số theo ND 28	320,0	-6,0	314,0
4	Xã Ia Krái	9.230,0	-41,0	9.189,0
	Cho vay hộ cận nghèo	1.430,0	+100,0	1.530,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	6.080,0	-176,0	5.904,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	1.280,0	+45,0	1.325,0
	Cho vay phát triển Kinh tế-Xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số theo ND 28	440,0	-10,0	430,0
5	Xã Ia O	5.728,0	-495,0	5.233,0
	Cho vay hộ nghèo	1.610,0	-5,0	1.605,0
	Cho vay hộ cận nghèo	1.360,0	-55,0	1.305,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	500,0	-20,0	480,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	500,0	-500,0	0,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	500,0	+85,0	585,0
XVIII	Phòng giao dịch Krông Pa	37.421,0	+326,5	37.747,5
1	Xã Uar	6.296,0	+103,0	6.399,0
	Cho vay hộ nghèo	1.899,0	-8,0	1.891,0
	Cho vay hộ cận nghèo	1.237,0	-68,0	1.169,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-	+92,0	92,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	2.330,0	+97,0	2.427,0
	Cho vay phát triển Kinh tế-Xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số theo ND 28	830,0	-10,0	820,0
2	Xã Ia Dreh	3.820,0	-82,0	3.738,0
	Cho vay hộ cận nghèo	625,0	-5,0	620,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	100,0	-7,0	93,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	50,0	-50,0	0,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	110,0	-5,0	105,0
	Cho vay phát triển Kinh tế-Xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số theo NĐ 28	2.295,0	-15,0	2.280,0
3	Xã Ia Rsai	4.962,0	-155,0	4.807,0
	Cho vay hộ cận nghèo	1.788,0	+105,0	1.893,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-	+68,0	68,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.784,0	-362,0	1.422,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	+40,0	240,0
	Cho vay phát triển Kinh tế-Xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số theo NĐ 28	1.190,0	-6,0	1.184,0
4	Xã Phú Túc	22.343,0	+460,5	22.803,5
	Cho vay hộ cận nghèo	820,0	+98,0	918,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-	+60,0	60,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	20.523,0	+315,0	20.838,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	1.000,0	-12,5	987,5
XIX	Phòng giao dịch Ayun Pa	4.435,0	-20,0	4.415,0
1	Phường Ayun Pa	2.730,0	-5,0	2.725,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	2.000,0	-45,0	1.955,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	730,0	+40,0	770,0
2	Xã Ia Rbol	1.705,0	-15,0	1.690,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	1.705,0	-15,0	1.690,0
XX	Phòng giao dịch Chư sê	41.603,2	-482,5	41.120,7
1	Xã Al Bá	4.846,0	-265,8	4.580,2
	Cho vay hộ nghèo	1.061,0	-5,0	1.056,0
	Cho vay hộ cận nghèo	1.135,0	+5,0	1.140,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	100,0	+50,0	150,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	2.350,0	-115,8	2.234,2

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	-200,0	0,0
2	Xã Bờ Ngoong	11.426,0	-231,7	11.194,3
	Cho vay hộ nghèo	1.321,0	+30,0	1.351,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	41,0	-5,0	36,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	9.764,0	-136,7	9.627,3
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	-100,0	100,0
	Cho vay phát triển Kinh tế-Xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số theo ND 28	100,0	-20,0	80,0
3	Xã Chư Sê	22.636,2	+281,2	22.917,4
	Cho vay hộ nghèo	1.200,0	-40,0	1.160,0
	Cho vay hộ cận nghèo	1.931,0	-21,0	1.910,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	187,2	+14,0	201,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	17.954,0	+1.118,7	19.072,7
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	800,0	-800,0	0,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	564,0	9,5	573,5
4	Xã Ia Ko	2.695,0	-266,2	2.428,8
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	100,0	-100,0	0,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	2.495,0	-66,2	2.428,8
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	-100,0	0,0
XXI	Phòng giao dịch Ia Pa	29.255,0	-122,0	29.133,0
1	Xã Pờ Tó	4.618,0	-175,0	4.443,0
	Cho vay hộ nghèo	820,0	+21,0	841,0
	Cho vay hộ cận nghèo	610,0	-50,0	560,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	2.888,0	-46,0	2.842,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	300,0	-100,0	200,0
2	Xã Ia Pa	14.297,0	+87,0	14.384,0
	Cho vay hộ cận nghèo	1.090,0	-22,0	1.068,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	767,0	-13,0	754,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	11.890,0	+33,0	11.923,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	550,0	+89,0	639,0
3	Xã Ia Tul	10.340,0	-34,0	10.306,0
	Cho vay hộ nghèo	1.730,0	-32,0	1.698,0
	Cho vay hộ cận nghèo	1.300,0	+72,0	1.372,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	2.689,0	+13,0	2.702,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	4.521,0	+13,0	4.534,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	-100,0	0,0
XXII	Phòng giao dịch Đak Pơ	1.000,0	-33,5	966,5
1	Xã Đak Pơ	1.000,0	-33,5	966,5
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	1.000,0	-33,5	966,5
XXIII	Phòng giao dịch Phú Thiện	2.498,0	-156,0	2.342,0
1	Xã Chư A Thai	790,0	-196,0	594,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	388,0	+4,0	392,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	402,0	-200,0	202,0
2	Xã Ia Hiao	78,0	-78,0	0,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	78,0	-78,0	0,0
3	Xã Phú Thiện	1.630,0	+118,0	1.748,0
	Cho vay hộ nghèo	415,0	+104,0	519,0
	Cho vay hộ cận nghèo	1.215,0	+14,0	1.229,0
XXIV	Phòng giao dịch Chư Păh	31.482,0	-223,5	31.258,5
1	Xã Chư Păh	11.771,0	-796,5	10.974,5
	Cho vay hộ cận nghèo	575,0	-170,0	405,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	10.596,0	-419,0	10.177,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	600,0	-207,5	392,5
2	Xã Ia Khuơl	1.350,0	-270,0	1.080,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	150,0	-150	0,0
	Cho vay phát triển Kinh tế-Xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số theo ND 28	1.200,0	-120,0	1.080,0
3	Xã Ia Ly	4.499,0	+204,0	4.703,0
	Cho vay hộ cận nghèo	235,0	+10,0	245,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	3.464,0	+74,0	3.538,0
	Cho vay phát triển Kinh tế-Xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số theo NĐ 28	800,0	+120,0	920,0
4	Xã Ia Phí	13.862,0	+639,0	14.501,0
	Cho vay hộ nghèo	1.480,0	+10,0	1.490,0
	Cho vay hộ cận nghèo	3.590,0	+145,0	3.735,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	2.151,0	-11,0	2.140,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	6.641,0	+495,0	7.136,0
XXV	Phòng giao dịch Chư Pưh	33.872,0	+610,0	34.482,0
1	Xã Chư Pưh	8.301,0	+200,0	8.501,0
	Cho vay hộ nghèo	505,0	+50,0	555,0
	Cho vay hộ cận nghèo	340,0	+35,0	375,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	300,0	-20,0	280,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	6.926,0	-25,0	6.901,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	230,0	+160,0	390,0
2	Xã Ia Hrú	17.391,0	+104,0	17.495,0
	Cho vay hộ nghèo	1.391,0	-50,0	1.341,0
	Cho vay hộ cận nghèo	1.300,0	-5,0	1.295,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	14.450,0	+199,0	14.649,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	250,0	-40,0	210,0
3	Xã Ia Le	8.180,0	+306,0	8.486,0
	Cho vay hộ cận nghèo	1.230,0	-30,0	1.200,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	6.750,0	-174,0	6.576,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	+510,0	710,0
XXVI	Phòng giao dịch Đức Cơ	26.771,0	-46,0	26.725,0
1	Xã Đức Cơ	9.269,0	-213,0	9.056,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	135,0	-98,0	37,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	9.134,0	-115,0	9.019,0
2	Xã Ia Dom	5.975,0	+50,0	6.025,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-	+100,0	100,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	375,0	-20,0	355,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	5.600,0	-30,0	5.570,0
3	Xã Ia Đok	250,0	+33,0	283,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-	+47,0	47,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	250,0	-14,0	236,0
4	Xã Ia Krêl	6.897,0	-78,0	6.819,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	147,0	-147,0	0,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-	+39,0	39,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	6.750,0	+30,0	6.780,0
5	Xã Ia Nan	4.380,0	+102,0	4.482,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	240,0	-13,0	227,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	4.140,0	+115,0	4.255,0
6	Xã Ia Pnôn	-	+60,0	60,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-	+60,0	60,0
XXVII	Phòng giao dịch Kông Chro	21.840,0	-43,0	21.797,0
1	Xã SRó	-	+130,0	130,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	-	+130,0	130,0
2	Xã Chơ Long	-	+300,0	300,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-	+30,0	30,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	-	+270,0	270,0
3	Xã Ya Ma	4.070,0	-1.103,0	2.967,0
	Cho vay hộ nghèo	300,0	+50,0	350,0
	Cho vay hộ cận nghèo	520,0	-19,0	501,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-	+200,0	200,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	3.250,0	-1.334,0	1.916,0
4	Đăk Song	-	+125,0	125,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-	+25,0	25,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	-	+100,0	100,0
5	Xã Chư Krey	6.520,0	-1.695,0	4.825,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-	+60,0	60,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	6.520,0	-1.755,0	4.765,0
6	Xã Kông Chro	11.250,0	+2.200,0	13.450,0
	Cho vay hộ nghèo	755,0	-15,0	740,0
	Cho vay hộ cận nghèo	550,0	-10,0	540,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	382,0	-290,0	92,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	7.463,0	+3.139,0	10.602,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	2.000,0	-524,0	1.476,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	-100,0	0,0
XXVIII	Phòng giao dịch Mang Yang	31.076,0	+29,0	31.105,0
1	Xã Ayun	8.883,0	+470,0	9.353,0
	Cho vay hộ nghèo	189,0	+121,0	310,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	360,0	-90,0	270,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	7.654,0	+249,0	7.903,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-	+200,0	200,0
	Cho vay phát triển Kinh tế-Xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số theo ND 28	680,0	-10,0	670,0
2	Xã Hra	2.593,0	-253,0	2.340,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	2.393,0	-249,0	2.144,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	-4,0	196,0
3	Xã Kon Chiêng	-	+40,0	40,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-	+40,0	40,0
4	Xã Lơ Pang	1.771,0	-10,0	1.761,0
	Cho vay hộ nghèo	771,0	-218,0	553,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-	+50,0	50,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng	1.000,0	+158,0	1.158,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch dư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm bớt này	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	việc làm NHCSXH huy động			
5	Xã Mang Yang	17.829,0	-218,0	17.611,0
	Cho vay hộ nghèo	520,0	+110,0	630,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	15.939,0	-58,0	15.881,0
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	500,0	-50,0	450,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	870,0	-220,0	650,0

